

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN THI
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 27/2024/DSST
Ngày 25 tháng 9 năm 2024
V/v kiện đòi tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Lương Thị Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quang Chử**

Bà **Nguyễn Thị Kim**

Huyền

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tuấn Anh** - Thư ký TAND huyện An Thi

- Đại diện VKSND huyện An Thi tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Văn T** - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Thi mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số lý sè 03/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số Sè: 15/2024/QĐXXST-DS ngày 26/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH K**

Địa chỉ: P, Tòa nhà C T, P. T, Q. C, TP Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Thúy V** - Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Vương Đức H SN 1999** (có mặt)

Địa chỉ: P, Tòa B Khu đô thị N, P. T, Q. C Tp Hà Nội

- Bị đơn: Anh **Đặng Văn T1 SN 1994** (có mặt)

Trú tại: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của phía nguyên đơn trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa thể hiện:

Năm 2016, anh **Đặng Văn T1** vào làm việc tại Công ty TNHH K với chức vụ nhân viên để phụ trách kinh doanh đèn LED thương hiệu DTK. Nội dung chi tiết công việc mà anh T1 thực hiện trong Công ty bao gồm: Tiếp nhận đơn đặt hàng và báo cáo lên Công ty để tiến hành giao hàng cho các nhà phân phối theo đơn đặt hàng; Nhận tiền thanh toán đơn đặt hàng từ các nhà phân phối rồi hoàn trả lại cho Công ty; Chăm sóc và bảo hành đối với những sản phẩm bị lỗi cho các nhà phân phối. Sau đó, Công ty TNHH K đổi tên thành Công ty TNHH K (gọi tắt là “Công ty K”). Kể từ năm 2016 đến năm 2019, các nhà phân phối do anh **Đặng Văn T1** phụ trách, quản lý đã nhiều lần đặt hàng, Công ty đã giao hàng và nhiều lần thu tiền hàng từ các nhà phân phối. Tính đến hết quý 1 năm 2019, tổng số tiền hàng còn nợ của các nhà phân phối do anh T1 phụ trách, quản lý được Công ty K ghi nhận trên

sổ sách kế toán và phần mềm KiotViet là 795.965.183 đồng, cụ thể Danh sách các nhà phân phối và số tiền hàng còn nợ do ông Đặng Văn T1 phụ trách, quản lý được thể hiện theo bảng thông tin dưới đây:

ST T	NHÀ PHÂN PHỐI	THÔNG TIN LIÊN HỆ	SỐ TIỀN HÀNG CÒN NỢ
1.	Anh Định	Địa chỉ: Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	12.670.100 đồng
2.	Khánh Huy	Địa chỉ: Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng	205.789.910 đồng
3.	Võ Tông	Địa chỉ: Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	263.983.556 đồng
4.	Nhật Linh	Địa chỉ: Số 178 Đường Phùng Chí Kiên, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	8.700.000 đồng
5.	Anh Toàn	Địa chỉ: Số 375 Điện Biên Phủ, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	97.705.000 đồng
6.	Anh Quân	Địa chỉ: Khu giãn dân TT Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	95.394.787 đồng
7.	Anh Nam	Địa chỉ: Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội	90.720.980 đồng
8.	Hùng Dung	Địa chỉ: Số 175 Việt Hưng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	21.002.850 đồng
TỔNG:			795.965.183 đồng

Thời điểm quý 1 năm 2019, số tiền hàng của 08 khách hàng do anh T1 phụ trách tổng là 795.965.183đ chưa có trên hệ thống cũng như sổ sách của công ty do anh T1 chưa nộp về công ty. Do khoản công nợ trên của các nhà phân phối đã lâu không được ông T1 thu hồi và hoàn trả lại cho Công ty. Chính vì vậy, Công ty đã rà soát lại tài liệu sổ sách kế toán, phát hiện rằng số tiền công nợ trên đã được anh T1 nhận thanh toán từ các nhà phân phối nhưng không hoàn trả lại cho Công ty theo đúng quy định. Cụ thể, theo quy định, sau khi anh T1 giao hàng theo đơn đặt hàng, các nhà phân phối sẽ thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản của anh Đặng Văn T1. Sau khi nhận được tiền hàng thanh toán, anh T1 có nhiệm vụ hoàn trả lại số tiền đó về cho Công ty. Tuy nhiên, sau khi các nhà phân phối thanh toán tiền hàng, anh T1 đã không hoàn trả lại số tiền về Công ty mặc dù bản thân đã nhận được tiền thanh toán. Sau khi phát hiện sự việc, Công ty đã gọi điện trực tiếp đến các nhà phân phối do anh T1 phụ trách, quản lý. Theo đó, các nhà phân phối trên đều khẳng định rằng đã trực tiếp làm việc với anh T1 và đã thanh toán toàn bộ số tiền hàng còn nợ theo ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty cho anh T1. Công ty đã yêu cầu anh Đặng Văn T1 lên gặp mặt và giải trình về toàn bộ nội dung sự việc nêu trên. Bản thân anh T1 thừa nhận đã nhận được tiền thanh toán từ các nhà phân phối do mình phụ trách nhưng không hoàn trả lại cho Công ty mà sử dụng vào mục đích cá nhân. Do anh T1 từng là nhân viên của Công ty, hơn nữa Công ty cũng muốn giải quyết vụ việc trên tinh thần hợp tác

nên đồng ý cho anh T1 nhận nợ với số tiền 774.373.139 đồng và thanh toán theo tiến độ đã cam kết. Ngày 12/3/2019, anh Đặng Văn T1 lập Giấy nhận nợ với số tiền trên và cam kết trả nợ đến hết tháng 2/2021. Sau khi ký Giấy nhận nợ trên, anh T1 đã hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền là 235.304.700 đồng. Tuy nhiên, kể từ thời điểm đó đến nay, anh T1 vẫn chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào khác cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin với anh T1 kể từ năm 2020, 2021 và 2022, mặc dù anh T1 thừa nhận việc nợ tiền nhưng không chịu hợp tác, đưa ra nhiều lý do như: dịch bệnh, nghỉ việc tại Công ty để không thanh toán tiền cho Công ty (có ảnh tin nhắn). Tổng số tiền anh Đặng Văn T1 còn nợ Công ty là 539.068.439 đồng. Theo Hợp đồng lao động số TK-CTV 002/HĐLD ngày 15/3/2016 ký kết giữa công ty và anh T1 thì thời hạn hợp đồng là 03 năm, anh T1 là nhân viên kinh doanh phòng điện. Thực tế từ năm 2016 cho đến năm 2019 anh T1 vẫn là nhân viên làm việc tại công ty K, vì không có bất cứ văn bản, giấy tờ gì liên quan đến việc anh T1 nghỉ việc tại công ty và là đối tác hợp tác làm ăn với công ty K.

Đối với việc anh T1 có ý kiến về việc một số hàng hóa công ty cung cấp cho anh T1 để phân phối cho khách hàng không thực hiện chính sách bảo hành như cam kết dẫn đến thiệt hại cho anh T1 thì theo chính sách của công ty, thời hạn bảo hành hàng hóa là 02 năm, trong thời gian bảo hành nếu hàng hóa bị lỗi, bị hỏng thì công ty sẽ thực hiện chế độ bảo hành theo đúng quy định. Đối với những khách hàng do anh T1 phân phối hàng hóa, anh T1 phải làm phiếu nhập kho thì mới được bảo hành, công ty đã trao đổi và thống nhất với anh T1 những trường hợp nào công ty đồng ý bảo hành và những trường hợp nào công ty không đồng ý bảo hành theo quy định, thời điểm chốt nợ giữa hai bên và công ty đã trừ cho anh T1 số tiền 57.304.700đ liên quan đến việc bảo hành hàng hóa cho khách hàng. Sau khi thu tiền của khách hàng, anh T1 sẽ nộp tiền cho công ty bằng cách nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản, nhưng chủ yếu là nộp tiền mặt, việc giao nhận tiền có giấy tờ và đều được nhập ngay các dữ liệu đầy đủ trên hệ thống phần mềm KiotViet để theo dõi. Sau khi chốt nợ với anh T1 năm 2019, anh T1 nhận nợ với công ty số tiền 795.965.183đ thì kế toán đã để giấy tờ đâu đó nay không tìm thấy. Chỉ có việc anh T1 trả tiền nợ công ty mấy lần thì công ty có lập phiếu thu. Công ty K khẳng định không có việc Công ty không cho anh T1 làm việc và thu tiền của 03 khách hàng như anh T1 khai vì trách nhiệm của anh T1 là nhận tiền thanh toán đơn đặt hàng từ các nhà phân phối rồi hoàn trả lại cho Công ty, công ty không can thiệp việc anh T1 thu tiền của khách hàng như thế nào. Công ty có gọi điện đến 02 khách hàng là anh Đ và bên cửa hàng N1, họ đều khẳng định đã thanh toán đủ tiền hàng cho anh T1. Công ty yêu cầu anh T1 phải trả số tiền gốc 539.068.439đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/3/2021 đến ngày 11/01/2024 lãi suất 10%/năm là 154.483.722đ

Lời khai của bị đơn là anh Đặng Văn T1 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện:

Anh là nhân viên công ty K thời gian từ năm 2016 đến cuối năm 2017 anh không làm việc cho công ty N2. Trong thời gian anh làm việc tại công ty, anh là nhân viên bán hàng, những đơn hàng nhỏ lẻ thì anh thu tiền của khách hàng và nộp lại toàn bộ cho công ty, cụ thể thời gian đầu là nộp tiền cho chị H1, một thời gian sau thì nộp cho chị O là kế toán công ty. Việc anh nộp tiền cho chị H1, chị O hai bên đều

không có giấy tờ gì. Anh khẳng định thời gian anh làm nhân viên công ty, anh không nợ nần bất cứ khoản tiền nào của công ty. Cuối năm 2017 anh ra ngoài làm ăn riêng và là đối tác của công ty K, anh lấy hàng (đèn led) của Công ty K với giá niêm yết, sau đó anh bán lại cho khách hàng với giá bao nhiêu là quyền anh, phần chênh lệch anh được hưởng. Anh và Công ty K có thống nhất, công ty hỗ trợ anh tiền vốn lấy hàng (cho nợ tiền hàng) không nói rõ thời gian nợ bao lâu, còn lại anh cho khách hàng nợ 50% số tiền hàng trong thời gian 02 năm bảo hành. Trong quá trình làm ăn, hàng của công ty giao cho anh để anh giao cho khách hàng bị lỗi, nhưng công ty không bảo hành cho khách. Trong thời gian 03 tháng đầu hợp tác làm ăn với công ty, anh lấy hàng của công ty có trị giá 998.000.000đ nhưng anh mới trả được cho công ty khoảng 500.000.000đ, còn nợ lại 498.000.000đ. Sau thời gian hợp tác 03 tháng thì công ty không nhập hàng hóa nữa nên không có hàng hóa giao cho anh và cũng không báo trước cho anh biết. Do công ty không bảo hành cho khách hàng, nên khách hàng không thanh toán nốt cho anh 50% tiền hàng còn lại. Khoảng 04 tháng sau công ty giao hàng cho anh, anh tiếp tục giao cho khách và khắc phục đổi hàng cho khách những trường hợp hàng bị lỗi trong thời hạn bảo hành, nhưng hàng vẫn bị lỗi nên khách hàng không lấy hàng nữa. Số hàng bị lỗi công ty không bảo hành cho khách. Do công ty làm ăn không uy tín, không thực hiện đúng cam kết nên anh bị thiệt hại số tiền khoảng gần 300.000.000đ. Trước đó anh và Công ty có cam kết với nhau, trong quá trình hợp tác làm ăn, nếu xảy ra rủi ro thì mỗi bên chịu 50% thiệt hại, đối trừ đi khoản tiền đó thì anh chỉ còn nợ công ty K khoảng 25.000.000đ chứ không phải 539.068.439đ như công ty K yêu cầu. Sau khi sự việc xảy ra, anh có đến công ty D lần để trao đổi yêu cầu Công ty thực hiện cam kết về việc hỗ trợ rủi ro cho anh 50% những công ty không nhất trí. Việc anh hợp tác làm ăn với Công ty K có ký kết bằng văn bản và anh phải đóng 50.000.000đ cho Công ty để đảm bảo, văn bản ký kết mỗi bên giữ một bản nhưng anh đã làm mất không cung cấp được Tòa án. Trong số 08 khách hàng còn nợ tiền hàng do anh phụ trách theo danh sách Công ty K cung cấp vào thời điểm năm 2018 anh đã ra làm ăn riêng, có 05 khách hàng anh đã xử lý vấn đề bảo hành, hàng tồn và thu số tiền còn lại không liên quan gì nữa, còn 03 khách hàng là anh Đ, Nhật L và anh N, sau khi ký giấy nhận nợ thì công ty cho người xuống làm việc với 03 khách hàng không cho anh làm việc và thu tiền của 03 khách hàng này nữa nên anh không thu được tiền. Lý do anh ký vào giấy nhận nợ số tiền 774.373.139 với Công ty K là vì thời điểm đó để được tiếp tục bán hàng của công ty K và tiếp tục thu hồi nợ nên anh ký. Tổng số tiền anh nhận nợ 774.373.139 bao gồm cả tiền hàng anh nợ công ty và tiền khách hàng chưa thanh toán cho anh. Anh chỉ chấp nhận trả cho công ty K số tiền 289.000.000đ và đề nghị được trả làm 02 lần. Anh không đồng ý trả lãi vì sự việc kéo dài đến nay là do lỗi của Công ty K không giải quyết dứt điểm với anh về bảo hành.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa buộc anh T1 phải thanh toán trả cho Công ty K số tiền gốc 539.068.439đ và tiền lãi tính từ ngày 01/3/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm là 194.440.048đ. Yêu cầu anh T1 thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10% quy định tại khoản 2

Điều 468 của BLDS năm 2015.

Phía bị đơn là anh Tín chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý trả công ty K số tiền 250.000.000đ và không đồng ý trả lãi.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thấy rằng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Đường lối giải quyết vụ án

Đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 166 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K: Buộc anh Đặng Văn T1 phải thanh toán trả Công ty TNHH K số tiền gốc 539.068.439 đồng và lãi chậm trả phát sinh theo quy định.

- Về án phí: Anh T1 phải án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH K tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Công ty TNHH K khởi kiện yêu cầu anh Đặng Văn T1 trả số tiền hàng còn nợ và tiền lãi chậm thanh toán. Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về việc kiện đòi tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T1 cư trú tại xã B, huyện A nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[2] *Việc thay đổi nội dung yêu cầu của nguyên đơn:* Xét thấy việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Nội dung tranh chấp:

Theo lời khai của hai bên đương sự thì năm 2016, anh Đặng Văn T1 ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH K bằng Hợp p đồng lao động số TK-CTV002/HĐLĐ ngày 15/3/2016 (BL 30) với chức vụ nhân viên phụ trách kinh doanh đèn LED thương hiệu DTK. Nội dung chi tiết công việc anh T1 thực hiện được Công ty giao bao gồm: Tiếp nhận đơn đặt hàng và báo cáo lên Công ty để tiến hành giao hàng cho các nhà phân phối theo đơn đặt hàng; Nhận tiền thanh toán đơn đặt hàng từ các nhà phân phối rồi hoàn trả lại cho Công ty; Chăm sóc và bảo hành đối với những sản phẩm bị lỗi cho các nhà phân phối. Theo Công ty K, thời gian từ năm 2016 đến năm 2019, các nhà phân phối do anh Đặng Văn T1 phụ trách, quản lý đã nhiều lần đặt hàng, Công ty đã giao hàng cho anh T1 và anh T1 nhiều lần thu tiền hàng từ các nhà phân phối. Tính đến hết quý 1 năm 2019, tổng số tiền hàng còn nợ của các nhà phân phối do anh T1 phụ trách, quản lý là 08 khách hàng, Công ty K ghi nhận trên sổ sách kế toán và phần mềm KiotViet với tổng số tiền còn nợ là 795.965.183 đồng. Còn theo anh T1 khai anh là nhân viên công ty K thời gian từ năm 2016 đến cuối năm 2017 anh không làm việc cho công ty N2. Cuối năm 2017 anh ra ngoài làm ăn riêng và là đối tác của công ty K, việc anh hợp tác làm ăn với Công ty K có ký kết bằng văn bản và anh phải đóng 50.000.000đ cho Công ty để đảm bảo, anh và Công ty có cam kết với nhau, trong quá trình hợp tác làm ăn, nếu xảy ra rủi ro thì mỗi bên chịu 50% thiệt hại, văn bản ký kết mỗi bên giữ một bản nhưng anh đã làm mất không cung cấp được Tòa án, đối trừ đi khoản tiền đó thì anh chỉ còn nợ Công ty K khoảng 250.000.000đ chứ không phải 539.068.439đ như Công ty K yêu cầu. Ngoài ra, theo anh T1 khai trong số 08 khách hàng còn nợ tiền hàng do anh phụ trách theo danh sách Công ty K cung cấp thì có 05 khách hàng anh thừa nhận đã xử lý vấn đề bảo hành, hàng tồn và thu số tiền còn lại không liên quan gì nữa, còn 03 khách hàng là anh Đ, Nhật L và anh N, anh có giao hàng cho những người này những tiền hàng anh không thu. Sau khi ký giấy nhận nợ thì Công ty cho người xuống làm việc với 03 khách hàng này, Công ty không cho anh làm việc và thu tiền của 03 khách hàng này nữa nên anh không thu được tiền. Tuy nhiên anh không cung cấp được giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh. Phía Công ty K khẳng định không có việc Công ty không cho anh T1 làm việc và thu tiền của 03 khách hàng như anh T1 khai vì trách nhiệm của anh T1 là nhận tiền thanh toán đơn đặt hàng từ các nhà phân phối rồi hoàn trả lại cho Công ty, công ty không can thiệp việc anh T1 thu tiền của khách hàng như thế nào. Đối với việc bảo hành hàng hóa của Công ty thì theo quy định thời hạn bảo hành là 02 năm, Đối với những khách hàng do anh T1 phân phối hàng hóa, anh T1 phải làm phiếu nhập kho thì mới được bảo hành, công ty đã giải quyết đối với những trường hợp hàng hóa bị lỗi do anh T1 báo cáo. Sau khi chốt nợ, Công ty K và anh T1 đã thống nhất với nhau, đối với những thiệt hại liên quan đến bảo hành hàng hóa của những khách hàng do anh T1 phụ trách, công ty đã trừ cho anh T1 số tiền bảo hành là 57.450.520đ cộng với số tiền anh T1 đã trả cho công ty nhiều lần nên Công ty K tính số tiền anh T1 đã trả cho công ty là 235.373.139đ, số tiền anh T1 còn nợ lại là 539.068.439đ. Đối với số tiền hàng của 03 khách hàng là anh N 90.720.980đ, anh Đ 12.670.100đ, Nhật L 8.700.000đ cũng như việc số tiền còn nợ anh T1 phải trả cho công ty K, lời khai của hai bên có mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án ngày 23/8/2024, anh T1 có cung cấp cho Tòa án xác nhận của anh Đ về việc anh đã thanh toán lại số tiền 12.000.000đ cho công ty

Đ1 ra giải quyết cho khách hàng và bù trừ hết công nợ. Tuy nhiên cũng không xác định rõ là thanh toán cho công ty K hay anh T1. Còn đối với khách hàng là anh N, các đương sự không cấp được địa chỉ cụ thể của anh N để xác minh, Tòa án có liên hệ với cửa hàng Nhật L thì đại diện cửa hàng cho biết sự việc đã lâu nên không còn nhớ đã thanh toán tiền cho ai, giấy tờ liên quan hiện không còn lưu giữ và từ chối làm việc với Tòa án. Do vậy không có căn cứ xác định số tiền hàng của 03 khách hàng do ai thu. Tuy nhiên, ngày 12/3/2019 anh T1 đã có giấy nhận nợ với công ty K tổng số tiền 774.373.139đ thể hiện bằng Giấy nhận nợ (BL 20) anh có ký tên và điểm chỉ, anh T1 khai lý do anh ký vào giấy nợ là vì thời điểm đó để được tiếp tục bán hàng của công ty K và tiếp tục thu hồi nợ nên anh ký. Nhưng theo lời khai của phía công ty K thì việc anh T1 nhận nợ số tiền 774.373.139đ là đúng thực tế, công ty không ép buộc hay đặt ra bất cứ điều kiện gì đối với anh T1 để anh T1 nhận nợ. Do vậy, lời khai của anh T1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ vào giấy nhận nợ thì ngày 01/02/2021 là ngày cuối cùng hạn trả nợ, nhưng anh T1 chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết. Do vậy, Công ty K khởi kiện yêu cầu anh T1 phải trả số tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/3/2021 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi, Công ty K yêu cầu anh T1 trả lãi với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự. Thời gian trả lãi tính từ ngày 01/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 06 tháng 25 ngày: $(539.068.439đ \times 03 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 25 \text{ ngày}) \times 10\%/năm = 192.440.048đ$.

Tổng số tiền anh T1 phải trả cho Công ty K là $539.068.439đ + 192.440.048đ = 731.508.487đ$.

[4]Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là anh T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K: Buộc anh Đặng Văn T1 phải thanh toán trả Công ty TNHH K số tiền gốc 539.068.439đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 192.440.048đ. Tổng là 731.508.487đ.

Anh T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự

. 2. Về án phí: Anh T1 phải chịu 33.260.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả công ty TNHH K số tiền 20.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0000764 ngày 27/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận

- VKSND huyện Ân Thi;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thủy